

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 26/4/2021
V/v “Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Các Thẩm phán: bà Ngô Ngọc Phi;
ông Trần Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: bà Nguyễn Mỹ Duyên
- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2021 và ngày 26 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 43/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14/12/2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2021/QĐ-PT ngày 04/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-PT ngày 31/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trần Văn B, sinh năm 1966; nơi cư trú: số 642 ấp T, xã TT, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Hồ Hoàng P – Văn phòng Luật sư Hồ Hoàng P, Đoàn Luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: 1058 THĐ, phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang, có mặt.

- Bị đơn: bà Trần Thị Thúy L, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp T1, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Hồ H, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp MQ, thị trấn ML, huyện CM, tỉnh An Giang.
2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp ML, xã MA, huyện CM, tỉnh An Giang.
3. Ông Lê Văn D, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.
4. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp.
5. Bà Lê Thị Thu B1, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp T1, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.
6. Bà Trương Thị Ngọc K; sinh năm 1953; nơi cư trú: số 270A ấp T2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.
7. Ông Nguyễn Quang M, sinh năm 1977; nơi cư trú: số 270A ấp T2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.
8. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1979; nơi cư trú: số 270A ấp T2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: ông Trần Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Ông B và bà Trần Thị Thúy L chung sống với nhau vào năm 1998, đăng ký kết hôn vào năm 2005 nhưng đã ly hôn theo bản án hôn nhân gia đình đã có hiệu lực pháp luật. Do yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m², thửa đất 5302, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0518pB ngày 21/8/2006 và quyền sử dụng đất diện tích 7.905m², các thửa đất số 583, 589, 590, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02457QSDĐ/pB ngày 28/01/2002 (qua đo đạc thực tế có diện tích 10.912,9m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM) bị cấp giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để giải quyết lại theo trình tự, thủ tục sơ thẩm, nên Ông B khởi kiện bà L yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất diện tích 10.912,9m², đồng thời, yêu cầu được nhận hiện vật.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02457QSDĐ/pB ngày 28/01/2002; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H0518pB ngày 21/8/2006; biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân thị trấn ML ngày 27/12/2010; biên bản hòa giải Ủy ban nhân dân thị trấn ML ngày

29/7/2011 (bản photo); biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân thị trấn ML ngày 07/7/2011 (bản photo); các văn bản trình bày ý kiến của Ông B và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Thúy L trình bày, thống nhất với ý kiến của Ông B về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn và thời gian ly hôn. Về yêu cầu khởi kiện của Ông B, bà L không chấp nhận, bởi vì, vào ngày 20/3/2002, bà L và Ông B đã chuyển nhượng các quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m², 7.905m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 10.912,9m²) cho ông Trần Hồ H với số tiền 80.000.000 đồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Tuy nhiên, trong thời gian Tòa án nhân dân huyện CM giải quyết lại vụ án, do không thể làm thủ tục sang tên đối với 02 phần đất này nên ông H đã chuyển nhượng lại 02 quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 10.912,9m²) cho bà L với giá 16 cây vàng 24 kara. Cho nên, các quyền sử dụng đất mà Ông B tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà L.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến của bị đơn: Đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp ngày 19/9/2008; Phiếu thu dịch vụ kiêm hóa đơn ngày 01/10/2007; Phiếu thu ngày 28/8/2006; Biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 18/4/2005; Chứng nhận về việc quyền sở hữu căn nhà ngày 01/8/1994 (photo); Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 28/9/2007 (bản chính và photo); Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 28/9/2007; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18/4/2005; Biên nhận ngày 20/3/2002 (bản chính và bản photo); Hợp đồng mua bán nhà ngày 09/4/2004 (photo); Hợp đồng mua bán nhà 18/02/2004 (photo) và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồ H trình bày, khi Tòa án nhân dân huyện CM giải quyết lần đầu, ông H có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa Ông B, bà L với ông H đối với 02 quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 10.912,9m²). Tuy nhiên, trong thời gian Tòa án nhân dân huyện CM giải quyết lại vụ án, do không thể làm thủ tục sang tên đối với 02 phần đất này nên ông H đã chuyển nhượng lại 02 quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc thực tế có diện tích 10.912,9m²) cho bà L với giá 16 cây vàng 24 kara. Vì vậy, ông H xin rút lại yêu cầu độc lập.

Tài liệu, chứng cứ do ông Trần Hồ H cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của ông H: Đơn khởi kiện ngày 19/7/2009; Tờ tường trình về việc xác minh để giám định chữ ký ngày 04/5/2010; Biên nhận ngày 20/3/2002 (bản photo); Đơn yêu cầu giám định chữ ký ngày 25/02/2010; Tờ tường trình về việc xác minh để giám định chữ ký tháng 5/2010; Đơn trưng cầu giám định ngày 05/02/2012; Biên nhận ngày 01/02/2018; Đơn xin rút yêu cầu độc lập ngày 10/4/2019 của ông Trần Hồ H; Đơn xin vắng mặt ngày 10/4/2019 của ông Trần Hồ H; Biên nhận ngày 01/02/2018 có chữ ký đề họ tên Trần Hồ H.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N cho rằng, ông N là em ruột của bà L. Do phần đất mà bà L đang tranh chấp với Ông B không người trông giữ nên bà L có nhờ ông N quản lý, sử dụng phần đất từ năm 2012 cho đến nay. Trên đất có 01 trại chăn nuôi heo của ông H, 01 trại chăn nuôi heo của vợ chồng bà T và ông D. Tuy nhiên, do chăn nuôi không hiệu quả nên ông H, bà T, ông D không còn sử dụng nữa và đã cho ông N quản lý, sử dụng và định đoạt đối với các trại chăn nuôi heo này. Từ lúc ông N quản lý, sử dụng đất đến nay, có một số cây do không được chăm sóc trước đó nên đã chết. Ông N có trồng thêm 350 cây xoài các loại chia vào nhiều đợt. Các cây xoài do ông N trồng thêm khoảng từ 06 đến 07 năm tuổi (cây giống do ông Trần Hồ H mua cho ông N trồng). Ngoài ra, ông N có xây cất một căn nhà tạm trên quyền sử dụng đất tranh chấp có diện tích ngang 04m, dài 08m với kết cấu nền đất lót gạch tàu, khung gỗ, vách mái tol. Cùng với việc cất nhà, ông N còn kéo dây dẫn điện vào khoảng 200m, lắp 01 trụ bê tông và chịu toàn bộ chi phí lắp đặt.

Vì vậy, ông N yêu cầu độc lập đối với bà L, Ông B về việc Ông B hoặc bà L sử dụng cây trồng và công trình trên đất thì có nghĩa vụ trả cho Ông B các khoản: công chăm sóc, trồng 350 cây xoài với số tiền 35.000.000 đồng; trị giá căn nhà tạm trên đất với số tiền xây cất 30.000.000 đồng; trị giá trụ bê tông và đường dây điện với số tiền 18.000.000 đồng. Tổng cộng 83.000.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ do ông Trần Văn N cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của ông N: Đơn yêu cầu độc lập ngày 04/5/2020 của ông Trần Văn N.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Trần Thị Thu T cho rằng, do chỗ quen biết nên ông H kêu ông D, bà T đến phần đất tranh chấp quyền sử dụng để làm hợp đồng chăm sóc cây trái kết hợp cất chuồng chăn nuôi heo. Do bà L, Ông B ly hôn nên ông D, bà T đồng ý dỡ chuồng heo trả lại đất để Tòa án giải quyết. Việc hoàn giá trị và chi phí mà ông D, bà T tu bổ chuồng heo sẽ được ông D, bà T thỏa thuận với ông H, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong cùng vụ án.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục sơ thẩm lần đầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu B1 trình bày, vào ngày 18/9/2008, bà L có mượn (vay) của bà B1 số tiền 50.000.000 đồng, không lãi. Khi vay, bà L có lập biên nhận. Do bà L, Ông B ly hôn nên bà B1 yêu cầu bà L, Ông B trả số nợ vốn 50.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, từ khi Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý, giải quyết lại vụ án, bà B1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ngọc K cho rằng, bà K là vợ của ông Nguyễn Văn B2 (đã chết). Bà K, ông B2 chung sống có sinh 02 người con tên

Nguyễn Quang M và Nguyễn Quang V. Vào năm 2001, ông B2 có cho bà L mượn (vay) số tiền 13.000.000 đồng để mua bán thuốc tây. Đến năm 2011, bà L đã trả số tiền 13.000.000 đồng cho ông B2 xong. Nay ông B2 đã chết và bà L đã trả nợ vay xong nên bà K không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang M, ông Nguyễn Quang V (con của bà Trương Thị Ngọc K, ông Nguyễn Văn B2) vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc có diện tích 10.912,9m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hồ H với bà Trần Thị Thúy L đối với quyền sử dụng đất diện tích 10.912,9m² theo biên nhận ngày 01/02/2018 có chữ ký đề họ tên Trần Hồ H vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Hồ H về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc có diện tích 10.912,9m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM) theo biên nhận ngày 20/3/2002 giữa bà Trần Thị Thúy L, ông Trần Văn B với ông Trần Hồ H.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N về việc yêu cầu ông Trần Văn B hoặc bà Trần Thị Thúy L sử dụng cây trồng và công trình trên quyền sử dụng đất diện tích 10.912,9m² (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM) thì có nghĩa vụ trả tiền công chăm sóc, trồng 350 cây xoài với số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng; trị giá căn nhà tạm trên đất với số tiền xây cất 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; trị giá trụ bê tông và đường dây điện 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM là một phần không thể tách rời của bản án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2020 ông Trần Văn B kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm trưng cầu Hội đồng giám định cao hơn để xác định chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002 là của ai, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông chia đôi phần đất 10.912,9m².

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, rút một phần nội dung kháng cáo đối với việc yêu cầu cấp phúc thẩm trưng cầu Hội đồng giám định xác định chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002; vẫn giữ nguyên kháng cáo về yêu cầu chia đôi phần đất 10.912,9m², các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp chứng cứ mới.

Ông B trình bày: ông biết ông H sử dụng đất, nhưng chỉ biết là ông H có hùn nuôi heo với bà L chứ ông không chuyển nhượng đất cho ông H, tất cả cây xoài trên đất là do ông trồng. Năm 2006 ông và bà L được cấp quyền sử dụng đối với phần đất 2.206,4m² nên là tài sản chung. Yêu cầu chia đôi hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m², đo đạc thực tế 10.912,9m². Rút yêu cầu trưng cầu giám định lại chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002.

Bà L trình bày: hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m² bà và Ông B đã chuyển nhượng cho ông Trần Hồ H năm 2002 để trả nợ ngân hàng, ông H nhận đất cất chuồng để nuôi heo, bà không có hùn nuôi heo với ông H. Đối với phần đất 2.206,4m² khi chuyển nhượng cho ông H thì chưa được cấp quyền sử dụng đất, năm 2006 bà và Ông B được cấp quyền sử dụng, do bà và ông H là chị em ruột nên chưa chuyển quyền.

Bà L và Ông B thống nhất: phần đất 7.905m² ông, bà chuyển nhượng của ông UK1, khi chuyển nhượng ông UK1 đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông K1 chuyển quyền qua bà L đứng tên. Phần đất 2.206,4m² có nguồn gốc là của ông N1 chuyển nhượng cho ông UK1, ông K1 chuyển nhượng lại cho ông, bà. Đến năm 2006 ông N1 chết thì các con của ông N1 chuyển quyền sử dụng thẳng qua ông, bà mà không chuyển cho ông UK1. Ngoài hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m², ông, bà không còn phần đất nào khác.

Phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông B: tuy Kết luận giám định số 3357/C09B ngày 04/10/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận đúng là chữ ký của Ông B trong biên nhận ngày 20/3/2002. Tuy nhiên, biên nhận ngày 20/3/2002 không có giá trị pháp lý, vì người nhận chuyển nhượng đất lại tự mình đem biên nhận đến Ủy ban xã xác nhận, mà các đương sự không trực tiếp ký tên vào trước mặt chính quyền địa phương là không phù hợp quy định pháp luật. Do đó, việc chuyển nhượng đất giữa Bung, Loan và Hải là vô hiệu.

Trong biên nhận thể hiện khi chuyển nhượng đất cho ông H thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp cho ngân hàng. Tuy nhiên, không có chứng cứ chứng minh Ông B, bà L vay tiền ngân hàng năm 2002, mà đến năm 2005 – 2007 Ông B, bà L mới vay tiền ngân hàng, do đó năm 2002 Ông B, bà L không có nhu cầu chuyển nhượng đất trả nợ ngân hàng. Yêu cầu cấp phúc thẩm có xem xét đến việc cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng giữa ông H với bà L, nhưng không xem xét hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của Ông B.

Ông B không tranh luận bổ sung.

Bà L: đất đã chuyển nhượng cho ông H năm 2002 nên không còn là tài sản chung của bà và Ông B, không đồng ý chia theo yêu cầu của Ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Ông B kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của Ông B về việc giám định lại chữ ký, chữ viết trên tờ biên nhận ngày 20/3/2002. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn B. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông B. Bà L được quyền sử dụng diện tích đất 10.912,9m². Bà L có nghĩa vụ hoàn giá trị cho Ông B số tiền 66.192.000đ của phần đất 2.206,4m². Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Ngày 14/10/2020 ông Trần Văn B kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Các đương sự Trần Hồ H, Trần Văn N, Lê Văn D, Trần Thị Thu T, Lê Thị Thu B1, Trương Thị Ngọc K, Nguyễn Quang M, Nguyễn Quang V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, các đương sự này cũng không kháng cáo, căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B:

Ông B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hai nội dung: trưng cầu Hội đồng giám định xác định chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002 là của ai, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông chia đôi phần đất 10.912,9m². Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông B rút lại yêu cầu trưng cầu Hội đồng giám định chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của Ông B đã rút.

[4] Xét kháng cáo của Ông B về việc yêu cầu chia phần đất 2.206,4m² và 7.905m², đo đạc thực tế là 10.912,9m².

Ông B và bà L chung sống với nhau từ năm 1988, đăng ký kết hôn ngày 25/9/2002 (đã ly hôn theo Bản án số 55/2012/HNGĐ-PT ngày 12/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang). Trước đó ngày 28/01/2002 bà L được cấp quyền sử dụng đất diện tích đất 7.905m², tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp sau khi Ông B, bà L đăng ký kết hôn, nhưng ông, bà đều thừa nhận phần đất này là tài sản chung của ông, bà tạo lập. Ngoài ra ông, bà còn có phần đất 2.206,4m² chưa được cấp quyền sử dụng. Cả hai phần đất này về nguồn gốc đất chuyển nhượng ông, bà đều thống nhất là nhận chuyển nhượng của ông UK1 trong thời gian sống chung và là tài sản chung của ông, bà.

Bà L cho rằng hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m² năm 2002 bà và Ông B đã chuyển nhượng đất cho ông H, có làm biên nhận ngày 20/3/2002 lập thành hai bản mỗi bên giữ một bản nên không còn là tài sản chung. Phía Ông B không thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông H, không thừa nhận chữ ký, chữ viết tên của ông trong biên nhận ngày 20/3/2002, cho rằng là tài sản chung nên yêu cầu chia.

Xét từ hai tờ biên nhận cùng ngày 20/3/2002, có nội dung bà L bán 10 công đất cho ông H giá 80.000.000đ, vào thời điểm chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng 8.000m² đang thế chấp cho ngân hàng, ông H chịu trách nhiệm đóng lãi cho ngân hàng. Hai tờ biên nhận này đều có Ông B, bà L ký tên và có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 07/5/2002. Tuy Ông B không thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông H, cho rằng chữ ký và viết tên Trần Văn B dưới mục “chồng” trong hai tờ biên nhận không phải của ông, nhưng Ông B không lý giải được vì sao lại có chữ ký và chữ viết tên của ông trong hai tờ biên nhận ngày 20/3/2002. Mặt khác, tại Kết luận giám định số 3357/C09B ngày 04/10/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận, *“Chữ ký mang tên Trần Văn B, chữ viết họ tên Trần Văn B dưới mục “chồng” trên 02 tài liệu “Biên nhận”, đề ngày 20/3/2002... so với chữ ký mang tên Trần Văn B, chữ viết họ tên Trần Văn B trên 04 tài liệu mẫu so sánh... và chữ ký mang tên Trần Văn B trên tài liệu mẫu so sánh... là do cùng một người ký ra, viết ra”*.

Bà L trình bày mục đích chuyển nhượng đất cho ông H để trả tiền vay ngân hàng, tuy không có chứng cứ chứng minh tại thời điểm năm 2002 Ông B, bà L có thể chấp vay tiền tại ngân hàng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm Ông B trình bày “Năm 2002 ông và bà L có vay và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ngân hàng, nhưng không nhớ rõ” (BL 07). Như vậy, lời khai của bà L là có cơ sở và phù hợp với nội dung của hai tờ biên nhận ngày 20/3/2002, là tại thời điểm năm 2002 Ông B, bà L chỉ được cấp một giấy chứng nhận phần đất 7.905m² và đang thế chấp ngân hàng (khoảng 8 công). Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm Ông B trình bày biết ông H sử dụng đất, nhưng chỉ biết ông H có hùn nuôi heo với bà L, tuy nhiên không được bà L thừa nhận. Ngoài ra Ông B, bà L

thống nhất ông, bà chỉ có hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m², không còn đất nào khác. Từ đó có đủ căn cứ khẳng định Ông B và bà L có chuyển nhượng cho ông H diện tích đất 10 công, chính là hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m², Ông B không thừa nhận có chuyển nhượng đất cho ông H là không có cơ sở thuyết phục.

Xét hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông H với Ông B, bà L mặc dù không tuân thủ hình thức, trong đó có phần đất 2.206,4m² chưa được cấp quyền sử dụng, nhưng các bên đã giao nhận tiền và đất với nhau xong, ông H sử dụng đất từ sau ngày nhận chuyển nhượng và cho ông N trồng cây lâu năm, cất nhà trên đất mà Ông B không có ý kiến. Do đó, căn cứ điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 Phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 10.111,4m² giữa bà L, Ông B với ông H được pháp luật công nhận, nên không còn là tài sản chung của Ông B và bà L.

Đối với phần đất 2.206,4m², tuy đến ngày 21/8/2006 Ông B, bà L mới được cấp quyền sử dụng; sau đó Ông B, bà L có thể chấp cho ngân hàng để vay tiền, nhưng đây chỉ là thủ tục hành chính giữa chủ cũ và Ông B, bà L, vì thời điểm này ông H đang sử dụng đất.

Như vậy, từ những chứng cứ nêu trên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của Ông B đối với hai phần đất 2.206,4m² và 7.905m² (đo đạc thực tế 10.912,9m²) là có cơ sở. Ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Ông B và cũng không chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn B như Viện kiểm sát đề nghị.

[5] Ông B có yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với bà L đối với diện tích đất 10.912,9m² theo biên nhận ngày 01/02/2018 có chữ ký đề họ tên Trần Hồ H vô hiệu, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của Ông B. Ông H, bà L là chủ thể của hợp đồng chuyển nhượng không yêu cầu xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, cấp sơ thẩm không xem xét là có cơ sở, các bên không kháng cáo nên không đề cập.

[6] Đối với ông H, ông N tại phiên tòa sơ thẩm đã rút yêu cầu độc lập, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của ông N, ông H là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, thì *“Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm”*, cấp sơ thẩm buộc Ông B phải chịu 16.369.350 là không chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về án phí như sau: Ông B không phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, được nhận lại tất cả tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về án phí phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên Ông B không phải chịu, được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị vẫn được giữ nguyên, Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 289, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn B về việc yêu cầu trưng cầu Hội đồng giám định xác định chữ ký trong biên nhận ngày 20/3/2002.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn B đối với yêu cầu chia tài sản chung là phần đất đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (đo đạc thực tế là 10.912,9m²).

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 229/2020/HNGĐ-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM đối với án phí dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (qua đo đạc có diện tích 10.912,9m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh CM).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hồ H với bà Trần Thị Thúy L đối với quyền sử dụng đất diện tích 10.912,9m² theo biên nhận ngày 01/02/2018 có chữ ký đề họ tên Trần Hồ H vô hiệu.

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Hồ H về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 2.206,4m² và 7.905m² (đặc có diện tích 10.912,9m²), theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM) theo biên nhận ngày 20/3/2002 giữa bà Trần Thị Thúy L, ông Trần Văn B với ông Trần Hồ H.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N về việc yêu cầu ông Trần Văn B hoặc bà Trần Thị Thúy L sử dụng cây trồng và công trình trên quyền sử dụng đất diện tích 10.912,9m² (theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM) thì có nghĩa vụ trả tiền công chăm sóc, trồng 350 cây xoài với số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng; trị giá căn nhà tạm trên đất với số tiền xây cất 30.000.000 (ba mươi

triệu) đồng; trị giá trụ bê tông và đường dây điện 18.000.000 (mười tám triệu) đồng.

Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 20/6/2011 của Văn phòng Đăng ký đất đai – chi nhánh CM là một phần không thể tách rời của bản án.

5. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí giám định: ông Trần Văn B phải tự chịu 102.000 (một trăm lẻ hai nghìn) đồng tạm ứng chi phí giám định mà ông Trần Văn B đã nộp;

Buộc ông Trần Văn B hoàn lại tạm ứng chi phí giám định cho ông Trần Hồ H với số tiền 765.000 (bảy trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng; hoàn lại tạm ứng chi phí giám định cho bà Trần Thị Thúy L với số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá:

Ông Trần Văn B phải tự chịu tạm ứng chi phí định giá, xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng;

Buộc ông Trần Văn B hoàn lại cho ông Trần Hồ H tạm ứng chi phí đo đạc với số tiền 2.592.450 (hai triệu năm trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi) đồng;

Buộc ông Trần Văn B hoàn lại cho bà Trần Thị Thúy L tạm ứng chi phí đo đạc, định giá với số tiền 2.914.532 (hai triệu chín trăm mười bốn nghìn năm trăm ba mươi hai đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông B không phải chịu, được nhận lại 6.956.450 (sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi) đồng theo 03 biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2011/003795 ngày 04/10/2011, số TU/2017/0008296 ngày 05/5/2020 và số TU/2015/0014418 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

- Bà Trần Thị Thúy L không phải chịu án phí; hoàn lại cho bà Trần Thị Thúy L tạm ứng án phí phúc thẩm 200.000 (hai trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2011/003796 ngày 05/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

- Ông Trần Hồ H không phải chịu án phí; hoàn lại cho ông Trần Hồ H tạm ứng án phí 11.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 008611 ngày 03/8/2009 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2011/003794 ngày 04/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

- Ông Trần Văn N không phải chịu án phí; hoàn lại cho ông Trần Văn N tạm ứng án phí 1.900.000 (một triệu chín trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0008298 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM.

7. Về án phí phúc thẩm: ông Trần Văn B được nhận lại 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0013651 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện CM;
- CC THADS huyện CM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng